

De 500 vanligaste vietnamesiska orden

Ordnade efter frekvens och nytta, med input från språklärare · med ljud på flashcardly.io/sv/glosor/vietnamesiska/500-vanligaste-orden/

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
1	Xin chào	hej	Xin chào, bạn có khỏe không? Hej, hur mår du?
2	chào mừng	välkommen	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Välkommen till vårt hem.
3	Chào buổi sáng	God morgon	Chào buổi sáng! God morgon!
4	vâng	ja	Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, jag förstår.
5	Chào buổi tối	God kväll	Chào buổi tối! God kväll!
6	không	nej	Cô ấy nói không. Hon sa nej.
7	Tạm biệt	hej då	Tạm biệt, Anna! Hej då, Anna!
8	Chào buổi chiều	god eftermiddag	Chào buổi chiều! God eftermiddag!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	vi ses snart	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Vi ses snart, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Vi ses imorgon	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Vi ses imorgon!
11	Rất vui được gặp bạn	trevligt att träffas	Rất vui được gặp bạn! Trevligt att träffas!
12	Bạn khỏe không?	Hur mår du?	Hôm nay bạn khỏe không? Hur mår du idag?
13	người đàn ông	en man	Người đàn ông đang đọc sách. Mannen läser boken.
14	phụ nữ	en kvinna	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kvinnan bär en hatt.
15	cậu bé	en pojke	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Pojken leker med leksaker.
16	bé gái	en flicka	Bé gái có một quả bóng. Flickan har en boll.
17	người	en person	Anh ấy là một người tốt. Han är en trevlig person.
18	mọi người	människor	Mọi người đang rất vui. Människorna är väldigt glada.
19	người lớn	en vuxen	Tôi là người lớn. Jag är en vuxen.
20	em bé	en bebis	Em bé cần sữa. Bebisen behöver mjölk.
21	Ông	herr	Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith gillar att läsa böcker.
22	bà	fru	Bà Smith là giáo viên. Fru Smith är lärare.
23	hàng xóm	en granne	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Min granne är väldigt vänlig.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
24	bạn	en vän	Bạn của tôi thích đọc sách. Min vän tycker om att läsa böcker.
25	hôm nay	idag	Hôm nay là một ngày tốt lành. Idag är en bra dag.
26	ngày mai	imorgon	Ngày mai là một ngày mới. Imorgon är en ny dag.
27	hôm qua	igår	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Jag såg henne igår.
28	bây giờ	nu	Anh ấy muốn nó bây giờ. Han vill ha det nu.
29	buổi chiều	en eftermiddag	Tôi thích buổi chiều. Jag tycker om eftermiddagen.
30	buổi tối	en kväll	Buổi tối thật yên tĩnh. Kvällen är lugn.
31	phút	en minut	Chúng tôi cần năm phút. Vi behöver fem minuter.
32	buổi sáng	en morgon	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Jag äter frukost på morgonen.
33	lát nữa	senare	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Jag gör det senare.
34	sớm	tidigt	Cô ấy thức dậy sớm. Hon vaknar tidigt.
35	muộn	sen	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Han är ofta sen.
36	giờ	en timme	Lớp học kéo dài một giờ. Lektionen varar i en timme.
37	Tên bạn là gì	Vad heter du?	Tên bạn là gì? Vad heter du?
38	Tên tôi là ...	jag heter	Tên tôi là Emily. Jag heter Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Var kommer du ifrån?	Bạn đến từ đâu? Var kommer du ifrån?
40	tôi đến từ ...	Jag kommer från ...	Tôi đến từ Đức. Jag kommer från Tyskland.
41	Bạn sống ở đâu	Var bor du	Bạn sống ở đâu? Var bor du?
42	Tôi sống ở	jag bor i	Tôi sống ở Nhật Bản. Jag bor i Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Vilka språk talar du ...?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Vilka språk talar du?
44	tôi nói	Jag talar	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Jag talar engelska bra.
45	Tôi nói được một chút	jag talar lite	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Jag talar lite franska.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Var är du född	Bạn sinh ra ở đâu? Var är du född?
47	Họ của bạn là gì	Vad heter du i efternamn?	Họ của bạn là gì? Vad heter du i efternamn?
48	Đây là bạn của tôi	Det här är min vän	Đây là bạn của tôi, Lisa. Det här är min vän Lisa.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
49	pha	göra	Tôi pha cà phê rất ngon. Jag gör gott kaffe.
50	nhận	få	Anh ấy nhận được một món quà. Han fick en present.
51	có	ha	Emma có một chiếc ô tô. Emma har en bil.
52	ăn	äta	Họ đang ăn táo. De äter äpplen.
53	uống	dricka	Bạn có uống cà phê không? Dricker du kaffe?
54	ngủ	sova	Bây giờ tôi muốn ngủ. Jag vill sova nu.
55	thấy	se	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kan du se huset?
56	nhìn	titta på	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam tycker om att titta på bilder.
57	đọc	läsa	Học sinh đọc sách. Studenten läser böcker.
58	mở	öppna	Cô ấy mở cửa sổ. Hon öppnar fönstret.
59	đóng	stänga	Tôi đóng cửa. Jag stänger dörren.
60	đến	komma	Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommer hit varje dag.
61	làm ơn	tack	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Tack, kan du öppna dörren?
62	Cảm ơn	tack	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Tack för din hjälp.
63	Không có chi	Varsågod	Không có chi. Varsågod.
64	Xin lỗi	ursäkta	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Ursäkta, jag behöver hjälp.
65	xin lỗi	ledsen	Tôi xin lỗi. Jag är ledsen.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Kan du hjälpa mig?	Bạn có thể giúp tôi không? Kan du hjälpa mig?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Kan du upprepa det?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kan du upprepa det?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Skulle du kunna tala långsammare ...?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Skulle du kunna tala långsammare?
69	Cho tôi ... được không	Kan jag få ...	Cho tôi nước được không? Kan jag få vatten, tack?
70	tôi muốn	jag skulle vilja ha	Tôi muốn thêm một chút trà. Jag skulle vilja ha lite mer te.
71	Cho tôi ...	Får jag ...	Cho tôi xin một chút nước được không? Får jag be om lite vatten?
72	Tôi ... có được không	går det bra om ...	Tôi ngồi có được không? Går det bra om jag sätter mig?
73	số không	noll	Số không nhỏ hơn một. Noll är mindre än ett.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
74	một	en	Tôi có một quà táo. Jag har ett äpple.
75	hai	två	Có hai con mèo. Det finns två katter.
76	ba	tre	Không, ba là quá nhiều. Nej, tre är för mycket.
77	bốn	fyra	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Ge mig fyra, tack.
78	năm	fem	Tôi có năm con chó. Jag har fem hundar.
79	sáu	sex	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Han kom med sex vänner.
80	bảy	sju	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Jag springer sju kilometer.
81	tám	åtta	Một con nhện có tám cái chân. En spindel har åtta ben.
82	chín	nio	Chín là con số may mắn của tôi. Nio är mitt lyckonummer.
83	mười	tio	Chúng ta có mười ngón tay. Vi har tio fingrar.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Två plus två är fyra.
85	Tôi không hiểu	Jag förstår inte	Tôi không hiểu. Jag förstår inte.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Kan du upprepa det ...?	Bạn có thể nhắc lại không? Kan du upprepa det, tack?
87	Chậm hơn một chút ạ	Kan du prata långsammare?	Chậm hơn một chút ạ. Kan du prata långsammare?
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Vad betyder det	Điều đó có nghĩa là gì? Vad betyder det?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Hur säger man det på ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hur säger man det på spanska?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Hur stavar man ...?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hur stavar man det?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kan du skriva ner ...	Bạn có thể viết nó ra được không? Kan du skriva ner det, tack?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kan du visa mig ...?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kan du visa mig fotot?
93	Bạn có nói ... không?	talar du ...	Bạn có nói tiếng Anh không? Talar du engelska?
94	Chờ một chút ạ	Ett ögonblick, tack	Chờ một chút ạ. Ett ögonblick, tack.
95	Tôi nghĩ vậy	Jag tror det	Tôi cũng nghĩ vậy. Jag tror det också.
96	Tôi không biết	Jag vet inte	Tôi không biết. Jag vet inte.
97	này	det här	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Det här är min röda bil.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
98	kia	den	Con chó kia rất thân thiện. Den hunden är väldigt vänlig.
99	ở đây	här	Tôi thích ở đây. Jag trivs med att vara här.
100	ở đó	där	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Vi ses där efter jobbet.
101	khác	en till	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Han vill ha en till bit tårta.
102	giống nhau	samma	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Vi har på oss samma blå tröja.
103	này	dessa	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Dessa äpplen är redo att ätas.
104	kia	de där	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. De där kakorna ser väldigt goda ut.
105	ngay đây	precis här	Chìa khóa ở ngay đây. Nycklarna ligger precis här.
106	đằng kia	där borta	Giày của tôi ở đằng kia. Mina skor står där borta.
107	trên	ovanpå	Con mèo đang ở trên cái bàn. Katten sitter ovanpå bordet.
108	bên dưới	under	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Hunden är under bordet.
109	Dạo này thế nào?	Hur går det?	Dạo này thế nào? Hur går det?
110	Lâu rồi không gặp	Det var länge sedan	Lâu rồi không gặp. Det var länge sedan vi sågs.
111	Bạn thích ...	Vad tycker du om ...?	Bạn thích làm gì? Vad tycker du om att göra på fritiden?
112	Bạn đang làm gì ...?	Vad gör du ...?	Bạn đang làm gì thế? Vad gör du nu?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Ha en bra dag	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Ha en bra dag, John!
114	Bảo trọng	sköt om dig	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Sköt om dig. Vi ses imorgon.
115	Chúc may mắn!	Lycka till	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Lycka till! Jag tror på dig!
116	Chúc mừng	Grattis	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Grattis! Du har avslutat det hårda arbetet.
117	Chúc mừng!	Skål	Chúc mừng! Skål!
118	Không vấn đề gì	Inga problem	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Inga problem, jag kan hjälpa dig.
119	Đừng lo	oroa dig inte	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Oroa dig inte, det kommer att gå bra.
120	Được thôi	Det låter bra	Được thôi, cảm ơn bạn! Det låter bra för mig, tack!
121	biết	veta	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Du vet svaret nu.
122	hỏi	fråga	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Du kan fråga din bror.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
123	nghe	höra	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kan du höra det där ljudet?
124	học	lära	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Du lär dig något nytt varje dag.
125	nói chuyện với	prata med	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Gillar du att prata med dina vänner?
126	nói	säga	Tôi muốn nói một điều gì đó. Jag vill säga något.
127	chọn	välja	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Du väljer din favoritfärg.
128	viết	skriva	Các học sinh viết một câu chuyện. Studenterna skriver en berättelse.
129	gọi	ringa	Tôi sẽ gọi cho bạn. Jag ska ringa dig.
130	nghe	lyssna på	Tôi nghe đài. Jag lyssnar på radio.
131	học	plugga	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Jag pluggar hårt inför varje prov.
132	nói	berätta	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Han berättar sitt namn för mig.
133	gặp	träffa	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Jag ska träffa dig imorgon.
134	tham gia	ansluta sig	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Hon ansluter sig till vår grupp.
135	thích	tycka om	Chúng tôi thích âm nhạc này. Vi tycker om musiken.
136	miêu tả	beskriva	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Pojken beskrev djuret.
137	giải thích	förklara	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Hon kommer att förklara problemet.
138	dạy	lära ut	Tôi dạy các sinh viên mới. Jag lär ut de nya studenterna.
139	giới thiệu	presentera	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Jag ska presentera min vän.
140	nhận	acceptera	Cô ấy nhận món quà. Hon accepterar gåvan.
141	từ chối	vägra	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Barnet vägrar maten.
142	hứa	lova	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Jag lovar att hjälpa dig.
143	thảo luận	diskutera	Họ thảo luận về kế hoạch mới. De diskuterar den nya planen.
144	liên lạc	kontakta	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Jag ska kontakta läkaren.
145	cười	skratta	Lũ trẻ cười lớn. Barnen skrattar högt.
146	hét	ropa	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Pojken ropar på hjälp.
147	thì thầm	viska	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Han viskar i mitt öra.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
148	vẫy tay	vinka	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Hon vinkar hej då.
149	gật đầu	nicka	Người phụ nữ gật đầu. Kvinnan nickar med huvudet.
150	ôm	krama	Người mẹ ôm con mình. Mamman kramar sitt barn.
151	hôn	pussa	Người mẹ hôn con mình. Mamman pussar sitt barn.
152	chỉ	peka	Đứa trẻ chỉ vào con chó. Barnet pekar på hunden.
153	chớp mắt	blinka	Anh ấy chớp mắt liên tục. Han blinkar snabbt med ögonen.
154	cau mày	rynka pannan	Người bố cau mày với con trai mình. Pappan rynkar pannan åt sin son.
155	ngáp	gäspa	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Den trötta mannen gäspar.
156	ngửi	sniffa	Con chó ngửi thức ăn. Hunden sniffar på maten.
157	tốt	bra	Cô ấy là một người tốt. Hon är en bra person.
158	hôi	dålig	Sữa đó có mùi hôi. Den där mjölken luktar dålig.
159	to	stor	Con chó to có thể nhảy. Den stora hunden kan hoppa.
160	nhỏ	liten	Em bé có bàn tay nhỏ. Bebisen har små händer.
161	sai	fel	Câu trả lời của bạn bị sai. Ditt svar är fel.
162	dễ	lätt	Bài toán này rất dễ. Det här mattetalet är lätt.
163	khó	svår	Bài kiểm tra đó rất khó. Det provet var svårt.
164	nhanh	fort	Ô tô đi rất nhanh. Bilar kör väldigt fort.
165	chậm	långsam	Con rùa rất chậm. Sköldpaddan är väldigt långsam.
166	mới	ny	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Det här är en ny bil.
167	thật	sann	Câu chuyện này có thật không? Är den här historien sann?
168	sai	falsk	Câu trả lời là sai. Svaret är falskt.
169	tôi muốn	jag vill	Tôi muốn ăn pizza. Jag vill äta pizza.
170	tôi cần ...	jag behöver	Tôi cần gọi cho cô ấy. Jag behöver ringa henne.
171	tôi sắp	jag ska	Tôi sắp ăn rồi. Jag ska äta snart.
172	tôi muốn	jag skulle vilja ...	Tôi muốn chơi quần vợt. Jag skulle vilja spela tennis.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
173	tôi phải	jag måste	Tôi phải đi bây giờ. Jag måste gå nu.
174	Cho tôi ...	får jag ...	Cho tôi xin nước nhé? Får jag be om vatten, tack?
175	giúp tôi ...	hjälp mig med ...	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Kan du hjälpa mig med den här väskan?
176	chỉ cho tôi cách ...	visa mig hur man ...	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Visa mig hur man gör det här.
177	Bây giờ tôi không thể ...	jag kan inte ... just nu	Bây giờ tôi không thể giúp được. Jag kan inte hjälpa till just nu.
178	tôi đang cố ...	jag försöker att ...	Tôi đang cố ngủ đây. Jag försöker att sova nu.
179	Có thể ... không	Går det att ...	Ở đây có thể bơi không? Går det att simma här?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Var kan jag ...	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Var kan jag äta lunch?
181	thứ Hai	måndag	thứ Hai là ngày đầu tuần. Måndag är den första dagen.
182	thứ Ba	tisdag	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Tisdag är alltid rolig.
183	thứ Tư	onsdag	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Hon åker hem på onsdag.
184	thứ Năm	torsdag	Anh ấy đến vào thứ Năm. Han kommer på torsdag.
185	thứ Sáu	fredag	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Fredag är den bästa dagen.
186	thứ Bảy	lördag	Tôi đi vào thứ Bảy. Jag åker på lördag.
187	Chủ nhật	söndag	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Jag ska vila på söndag.
188	ngày trong tuần	en vardag	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Hon jobbar varje vardagsmorgon.
189	cuối tuần	en helg	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Vem tycker inte om helgen?
190	hàng ngày	dagligen	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Vi läser tidningen dagligen.
191	hàng tuần	varje vecka	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Jag brukar titta på nyheterna varje vecka.
192	hàng tháng	månadsvis	Họ trả mức giá hàng tháng. De betalar det månadsvisa priset.
193	ngày	en dag	Chúng tôi đã đợi một ngày. Vi väntade i en dag.
194	đêm	en natt	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Vi sover på natten.
195	tuần	en vecka	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Vi stannade i en vecka.
196	tháng	en månad	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Han arbetade i en månad.
197	năm	ett år	Chúng tôi đã đợi một năm. Vi väntade i ett år.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
198	thời gian	en tid	Chúng ta cần thêm thời gian. Vi behöver mer tid.
199	khoảnh khắc	ett ögonblick	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Han väntade ett ögonblick.
200	tương lai	en framtid	Tôi suy nghĩ về tương lai. Jag tänker på framtiden.
201	... giờ	klockan ...	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Jag vaknar klockan sju.
202	nửa đêm	midnatt	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Vi kommer att åka vid midnatt.
203	buổi trưa	en middag	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Solen är varm vid middag.
204	tối nay	i kväll	Khách sẽ đến vào tối nay. Gästerna kommer i kväll.
205	giúp	hjälp	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Hjälp! Jag är i knipa.
206	nguy hiểm	en fara	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Vi är i fara!
207	cảnh sát	en polis	Hãy gọi cảnh sát! Ring polisen!
208	bác sĩ	en läkare	Tôi cần một bác sĩ! Jag behöver en läkare!
209	xe cứu thương	en ambulans	Hãy gọi xe cứu thương! Ring efter en ambulans!
210	lính cứu hỏa	en brandman	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Brandmännen är hjältar.
211	tai nạn	en olycka	Tôi vừa gặp một tai nạn. Jag var med om en olycka.
212	bảo vệ	skydda	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. Polisen skyddar oss.
213	cảnh báo	varna	Tôi cần cảnh báo họ! Jag måste varna dem!
214	chuông báo thức	ett alarm	Chuông báo thức kêu rồi! Alarmet gick igång!
215	hỏa hoạn	en brand	Có hỏa hoạn! Det är en brand!
216	khói	rök	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Rök kommer ut ur byggnaden!
217	làm ...	arbeta som	Họ làm y tá ở bệnh viện. De arbetar som sjuksköterskor på sjukhuset.
218	mua	köpa	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Du kan köpa frukt här.
219	trả	betala	Bạn phải trả tiền cho việc này. Du måste betala för det här.
220	bán	sälja	Họ bán trái cây tươi ở đây. De säljer färsk frukt här.
221	đặt	lägga	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Han lägger boken på bordet.
222	ngồi	sitta	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma sitter i den stolen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
223	đứng	stå	Tôi đứng cạnh cửa. Jag står vid dörren.
224	bơi	simma	Họ có thể bơi nhanh. De kan simma snabbt.
225	lái	köra	Bạn cần lái xe cẩn thận. Du behöver köra försiktigt.
226	dự định	planera	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. De planerar att besöka oss snart.
227	làm xong	göra klart	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Han kan göra klart läxa senare.
228	tặng	ge	Tôi tặng quà cho bạn bè. Jag ger presenter till vänner.
229	mười một	elva	Tôi luôn lấy mười một cái. Jag får alltid elva stycken.
230	mười hai	tolv	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Det finns tolv ägg i en kartong.
231	mười ba	tretton	Số mười ba là con số không may mắn. Siffran tretton anses vara otursbringande.
232	mười bốn	fjorton	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Lägenhetshuset har fjorton våningar.
233	mười lăm	femton	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Jag öppnar boken på sidan femton.
234	mười sáu	sexton	Cái đó gấp mười sáu lần! Det är sexton gånger mer!
235	mười bảy	sjutton	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Vi har sjutton pennor.
236	mười tám	arton	Nó cao mười tám mét. Den är arton meter hög.
237	mười chín	nitton	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Nitton är mitt favoritnummer.
238	hai mươi	tjugo	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Hon behöver tjugo små äpplen.
239	ba mươi	trettio	Anh ấy ba mươi tuổi. Han är trettio år gammal.
240	trăm	hundra	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Han räknade till hundra.
241	bốn mươi	fyrtio	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Hon har fyrtio pennor totalt.
242	năm mươi	femtio	Anh ấy có năm mươi đô la. Han har femtio dollar.
243	sáu mươi	sextio	Ông John sáu mươi tuổi. John är sextio år gammal.
244	bảy mươi	sjuttio	Ông tôi bảy mươi tuổi. Min morfar är sjuttio år gammal.
245	tám mươi	åttio	Tôi có tám mươi gam đường. Jag har åttio gram socker.
246	chín mươi	nittio	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Han har nittio böcker att läsa.
247	ngìn	tusen	Một nghìn là một con số lớn. Ett tusen är ett stort tal.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
248	triệu	miljon	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Den där bilen kostar en miljon dollar.
249	một nửa	halv	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Han åt upp halva pizzan.
250	một phần tư	en fjärdedel	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Det finns bara en fjärdedel kvar av dem.
251	tá	ett dussin	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Jag köper ett dussin ägg i affären.
252	đôi	ett par	Đôi giày đó sạch. Det där paret skor är rent.
253	thứ nhất	första	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Han kom på första plats utan problem.
254	thứ hai	andra	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Det här är min andra gång här.
255	thứ ba	tredje	Họ về đích ở vị trí thứ ba. De slutade på tredje plats.
256	thứ tư	fjärde	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Jag är fjärde i kön.
257	thứ năm	femte	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Hon sitter på femte raden.
258	thứ sáu	sjätte	Anh ấy là người thứ sáu. Han är den sjätte personen.
259	thứ bảy	sjunde	Họ sống ở tầng thứ bảy. De bor på sjunde våningen.
260	thứ tám	åttonde	Đây là quả táo thứ tám. Det här är det åttonde äpplet.
261	thứ chín	nionde	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Den nionde dagen är en helgdag.
262	thứ mười	tionde	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Hon är på tionde plats.
263	thứ mười một	elfte	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. De firar sin elfte bröllopsdag.
264	thứ mười hai	tolfte	Đó là tháng thứ mười hai. Det är den tolfte månaden.
265	luôn	alltid	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Jag dricker alltid kaffe på morgonen.
266	thường	vanligtvis	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Han äter vanligtvis lunch vid tolv.
267	thường	ofta	Mọi người thường ăn pizza ở đây. Folk äter ofta pizza här.
268	thỉnh thoảng	ibland	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Hon går ibland till biblioteket.
269	hiếm khi	sällan	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Jag äter sällan snabbmat.
270	không bao giờ	aldrig	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. De går aldrig till den butiken.
271	hàng ngày	varje dag	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Vi äter choklad varje dag.
272	hàng tuần	varje vecka	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Hon simmar varje vecka.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
273	vào cuối tuần	på helgerna	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Jag kopplar av på helgerna hemma.
274	vào buổi sáng	på morgonen	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Folk äter frukost på morgonen.
275	vào ban đêm	på natten	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. De sover på natten i sina sängar.
276	sau giờ làm	efter jobbet	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Han kopplar av efter jobbet varje dag.
277	mỗi ... một lần	en gång i ...	Tôi đi mỗi tuần một lần. Jag går en gång i veckan.
278	hai lần một	två gånger i ...	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Min pappa hälsar på två gånger i veckan.
279	cách tuần	varannan	Họ đến thăm cách tuần. De hälsar på varannan vecka.
280	ít nhất	åtminstone	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Han äter åtminstone ett äpple varje dag.
281	nhiều nhất	högst	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Jag kommer att köpa högst två stycken.
282	nhiều hơn	mer än	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Det här är mer än tillräckligt med mat.
283	ít hơn	mindre än	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Du fick mindre än förra gången.
284	một chút	lite	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Han behöver lite hjälp.
285	một chút	lite	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Hon åt lite tårta.
286	nhiều	mycket	Tôi học nhiều. Jag studerar mycket.
287	quá nhiều	för mycket	Họ đã ăn quá nhiều bánh. De åt för mycket tårta.
288	không đủ	inte tillräckligt	Số lượng này không đủ. Den här mängden är inte tillräckligt.
289	trước	sedan	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Jag kom för två dagar sedan.
290	sớm	snart	Bạn tôi sẽ đến sớm. Min vän kommer snart.
291	vẫn	fortfarande	Tôi vẫn đói. Jag är fortfarande hungrig.
292	đã bao giờ	năgonsin	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Har du någonsin sett havet?
293	chưa	änn	Bạn tôi vẫn chưa đến. Min vän har inte kommit än.
294	ngay lập tức	omedelbart	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Jag behöver hjälp omedelbart.
295	có lẽ	kanske	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Kanske kommer hon senare.
296	một lúc nào đó	năgon gång	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Vi kommer att ses någon gång.
297	bất cứ lúc nào	när som helst	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Du kan hälsa på oss när som helst.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
298	trước	innan	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Vi gick innan stormen.
299	sau	efter	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Vi går efter måltiden.
300	ngày nay	numera	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Folk reser mer numera.
301	tháng Một	januari	Tháng Một là tháng đầu tiên. Januari är årets första månad.
302	tháng Hai	februari	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Februari är oftast en kort månad.
303	tháng Ba	mars	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Jag brukar hälsa på dem i mars.
304	tháng Tư	april	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Basketmatchen är i april.
305	tháng Năm	maj	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Min slutexamen är i maj.
306	tháng Sáu	juni	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Jag kommer att veta svaret till juni.
307	tháng Bảy	juli	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Juli är oftast en väldigt varm månad.
308	tháng Tám	augusti	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Kan vi ses igen i augusti?
309	tháng Chín	september	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Min semester är i september.
310	tháng Mười	oktober	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Är din födelsedag i oktober?
311	tháng Mười một	november	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Varför regnar det i november?
312	tháng Mười hai	december	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. December är årets sista månad.
313	qua	över	Con mèo nhảy qua cái hộp. Katten hoppar över lådan.
314	dưới	under	Họ sống dưới một cái cây lớn. De bor under ett stort träd.
315	qua	genom	Anh ấy đi qua cửa. Han går genom dörren.
316	dọc theo	längs	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Vi går längs stranden.
317	xung quanh	runt	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Folk går runt parken.
318	bằng qua	över	Tôi băng qua đường. Jag går över gatan.
319	vào	in i	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Han går långsamt in i rummet.
320	ra khỏi	ut ur	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Barnet springer ut ur skolan.
321	lên	upp	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Hon tittar upp på molnen.
322	xuống	ner	Con chó đặt quả bóng xuống. Hunden la ner bollen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
323	lên lầu	uppför trappan	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Jag går uppför trappan för att lägga mig.
324	tầng dưới	nere	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Jag hör ljud nere.
325	mang	ta med	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. De tar med mat till festen.
326	lấy	ta	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Du tar alltid min penna.
327	mang	bära	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Han kan bära lådan.
328	lấy	hämta	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Kan du hämta paketet?
329	làm rơi	tappa	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Om jag tappar telefonen kommer den att gå sönder.
330	chuyển	skicka	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Kan du skicka mig saltet?
331	đặt xuống	lägga ner	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Vi lade ner våra ryggsäckar.
332	cất	stoppa undan	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Jag stoppade undan mina leksaker.
333	đổ	ta ut	Cô ấy sẽ đổ rác. Hon ska ta ut soporna.
334	treo lên	hänga upp	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. De hänger upp sina jackor.
335	bật	sätta på	Bạn bật đèn lên. Du sätter på lampan.
336	tắt	stänga av	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Kan någon stänga av radion?
337	nhảy	hoppa	Con mèo nhảy qua bức tường. Katten hoppar över muren.
338	ném	kasta	Cậu bé ném hòn đá. Pojken kastar stenen.
339	bắt	fånga	Anh ấy bắt quả bóng. Han fångar bollen.
340	cưỡi	rida	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Pojken rider en häst.
341	bay	flyga	Những con chim bay trên bầu trời. Fåglarna flyger på himlen.
342	bò	krypa	Em bé đang bò trên sàn nhà. Bebisen kryper på golvet.
343	bỏ qua	hoppa över	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Hon hoppade över den första sidan.
344	đá	sparka	Đứa trẻ đá quả bóng. Barnet sparkar bollen.
345	này	studsar	Quả bóng này trên mặt đất. Bollen studsar mot marken.
346	leo	klättra	Con mèo leo lên cây. Katten klättrar upp i trädet.
347	lặn	dyka	Cậu bé lặn xuống nước. Pojken dyker ner i vattnet.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
348	trượt	glida	Cái hộp trượt trên sàn nhà. Lådan glider på golvet.
349	véo	nypa	Anh ấy véo tay tôi. Han nöp mig i armen.
350	bóp	krama	Cô ấy bóp tay tôi. Hon kramar min hand.
351	chọc	petta	Đưa trẻ chọc vào tay tôi. Barnet pettade mig på armen.
352	vuốt ve	klappa	Cậu bé vuốt ve con chó. Pojken klappar hunden.
353	dụi	gnida	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Jag gnider mina trötta ögon.
354	xoắn	vrida	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Mannen vrider repet.
355	lắc	skaka	Em bé lắc món đồ chơi. Bebisen skakar leksaken.
356	gấp	vika	Tôi gấp tờ giấy. Jag viker pappret.
357	ấn	trycka	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Hon trycker på den röda knappen.
358	buộc	fästa	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Han kommer att fästa repet.
359	kéo	dra	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Mannen drar i det tunga repet.
360	thu dọn	packa	Tôi thu dọn túi xách của mình. Jag packar min väska.
361	Khách sạn ... ở đâu	Var är ...	Khách sạn ở đâu? Var är hotellet?
362	Có ... ở gần đây không	Finns det en ... i närheten	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Finns det en bank i närheten?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Hur tar jag mig till ...	Làm thế nào để đi đến trường? Hur tar jag mig till skolan?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Vilken buss går till ...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Vilken buss går till centrum?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Vilken linje går till ...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Vilken linje går till museet?
366	mất bao lâu	hur lång tid tar det	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Jag undrar hur lång tid det tar.
367	Cách đây bao xa	Hur långt är det ...?	Cách đây bao xa? Hur långt är det till stationen?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Kan du visa mig på kartan?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Kan du visa mig på kartan?
369	tôi đang tìm	letar efter	Họ đang tìm nhà vệ sinh. De letar efter en toalett.
370	gần nhất	närmaste	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Den närmaste butiken ligger där nere.
371	Cái này có đi đến ... không	Går den här till ...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Går den här till restaurangen?
372	Xuống ở bến nào để ...	Vilken hållplats för ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Vilken hållplats för centrum?

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
373	ga	en station	Họ đang đợi ở ga tàu. De väntar vid tågstationen.
374	bến xe buýt	en busshållplats	Bến xe buýt ở gần đây. Busshållplatsen ligger i närheten.
375	ga tàu điện ngầm	en tunnelbanestation	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Den här tunnelbanestationen är väldigt full med folk.
376	khách sạn	ett hotell	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Du kan boka ett hotell online.
377	hiệu thuốc	ett apotek	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark jobbar på apoteket.
378	ngân hàng	en bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. Han går till banken.
379	nhà vệ sinh	en toalett	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Det här är en ren toalett.
380	siêu thị	en mataffär	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Vi köper mat i mataffären.
381	nhà hàng	en restaurang	Họ rất thích nhà hàng đó. De gillar den restaurangen jättemycket.
382	quán cà phê	ett kafé	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane jobbar på kaféet.
383	công viên	en park	Cô ấy thích công viên xanh. Hon tycker om den gröna parken.
384	bệnh viện	ett sjukhus	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Ett sjukhus hjälper sjuka människor.
385	sân bay	en flygplats	Chúng tôi đã đến sân bay. Vi anlände till flygplatsen.
386	sân vận động	en stadion	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Vi gick till stadion.
387	nhà máy	en fabrik	Nhà máy này sản xuất quần áo. Den här fabriken tillverkar kläder.
388	trường đại học	ett universitet	Cô ấy học tại trường đại học. Hon studerar på universitetet.
389	trường đại học	en högskola	Cô ấy học tại trường đại học. Hon studerar på högskolan.
390	câu lạc bộ	en klubb	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Vi gick med i sportklubben.
391	nhà tù	ett fängelse	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Brottslingen rymde från fängelset.
392	tòa tháp	ett torn	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Jag ser det höga tornet.
393	trung tâm thương mại	ett köpcentrum	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Jag köpte skor på köpcentrumet.
394	tòa thị chính	ett stadshus	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Vi träffades vid stadshuset.
395	đồn cảnh sát	en polisstation	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Jag ser polisstationen.
396	trạm cứu hỏa	en brandstation	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Jag bor nära brandstationen.
397	rẽ trái	sväng vänster	Bạn rẽ trái ở đây. Sväng vänster här.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
398	rẽ phải	sväng höger	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Sväng höger vid korsningen.
399	đi thẳng	gå rakt fram	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Gå rakt fram till skolan.
400	Gần	Det är nära	Nó ở gần. Det är nära.
401	xa	Det är långt	Chỗ đó xa lắm. Det är långt.
402	bên kia đường	tvärs över gatan	Anh ấy sống ở bên kia đường. Han bor tvärs över gatan.
403	ở góc đường	vid hörnet	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Hon väntar vid hörnet.
404	ở đèn giao thông	vid trafikljuset	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Vi stannade vid trafikljuset.
405	ở ngã tư	i korsningen	Quán bar nằm ở ngã tư. Baren ligger i korsningen.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	ett övergångsställe	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Det där övergångsstället är väldigt säkert.
407	cách một dãy nhà	ett kvarter bort	Bảo tàng cách một dãy nhà. Museet ligger ett kvarter bort.
408	theo biển báo	följ skyltarna	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Följ skyltarna till säkerheten.
409	vali	en resväska	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Har du packat din resväskan redan?
410	nam châm	en magnet	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Den lilla magneten är en present.
411	lược chải tóc	en hårborste	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Hon kan inte hitta sin hårborste.
412	cái gối	en kudde	Cái gối này mềm và ấm. Den här kudden är mjuk och varm.
413	cái chăn	en filt	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Ta en filt om du fryser.
414	đệm	en madrass	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Vår nya madrass är verkligen bekväm.
415	rèm	en gardin	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Var snäll och öppna gardinen, det är mörkt.
416	mành	persienner	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Jag brukar stänga persiennerna på kvällen.
417	thảm	en matta	Có bụi ở dưới tấm thảm. Det finns damm under mattan.
418	lọ hoa	en vas	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Den här vasen ser dyr ut.
419	cái chổi	en kvast	Căn hộ này có cái chổi không? Finns det en kvast i den här lägenheten?
420	giấy vệ sinh	ett toalettpapper	Ồi không, hết giấy vệ sinh rồi! Àh nej, toalettpapperet är slut!
421	len	ull	Con cừu có lớp len dày. Fåret har tjock ull.
422	kim loại	en metall	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Vi behöver trä och metall.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
423	nhựa	plast	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Hon diskar plastskålen.
424	da	läder	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Jag köpte en ny väska i läder.
425	bông	bomull	Người nông dân trồng bông. Bonden odlar bomull.
426	lụa	silke	Tấm lụa này rất mềm. Det här silket är väldigt mjukt.
427	cao su	gummi	Quả bóng được làm bằng cao su. Bollen är gjord av gummi.
428	vải bò	denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Han köpte tjockt denimtyg.
429	gốm	keramisk	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Hon diskade den keramiska skålen.
430	đá cẩm thạch	marmor	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. De skar den vita marmorn.
431	viên gạch	en tegelsten	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Han håller i en röd tegelsten.
432	thép	stål	Họ làm các công cụ từ thép. De tillverkar verktygen av stål.
433	đằng sau	bakom	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Den är bakom den där byggnaden.
434	trước	framför	Cô ấy đang đứng trước tôi. Hon står framför mig.
435	ở giữa	mellan	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Parken ligger mellan två hus.
436	bên cạnh	bredvid	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Den där butiken ligger bredvid mitt hus.
437	ngược	motsatt	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Vi går i motsatt riktning.
438	đối diện	mittemot	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Vi bor mittemot affären.
439	ngay gần đây	runt hörnet	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Hon bor runt hörnet nu.
440	về phía	mot	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Barnen går mot det stora trädet.
441	qua	förbi	Bạn cần đi qua cây cầu. Du behöver gå förbi bron.
442	ở cuối đường	i slutet av gatan	Tôi sống ở cuối đường. Jag bor i slutet av gatan.
443	bên trái	till vänster	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Hon parkerar till vänster.
444	ở bên phải	till höger	Họ đang ở bên phải. De är till höger.
445	phía trên	ovanför	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Solen är ovanför berget.
446	dưới	nedanför	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Byn ligger nedanför berget.
447	ở trên	ovanpå	Cái hộp ở trên. Lådan står ovanpå.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
448	gần	nära	Tôi sống gần con sông. Jag bor nära floden.
449	ở giữa	i mitten	Anh ấy đứng ở giữa. Han står i mitten.
450	bên trong	inne	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Hunden är inne i huset.
451	nơi	en plats	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Vi hittade en säker plats.
452	cửa hàng	en butik	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Vi köper mat i butiken.
453	nhà	ett hus	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Familjen bor i det där huset.
454	bến xe buýt	en busstation	Tôi đợi ở bến xe buýt. Jag väntar vid busstationen.
455	trung tâm thành phố	ett centrum	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Jag bor nära centrum.
456	trung tâm thương mại	ett köpcentrum	Trung tâm thương mại này rất lớn. Köpcentrumet är väldigt stort.
457	đài phun nước	en fontän	Đài phun nước đó có nước rất trong. Den där fontänen har väldigt klart vatten.
458	vòng xoay	en rondell	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Den här rondellen hjälper trafiken.
459	ngã tư	en vägkorsning	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Vi stannade vid vägkorsningen.
460	cầu	en bro	Mọi người đi bộ qua cầu. Folk går över bron.
461	đường hầm	en tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. Bilen kör genom en tunnel.
462	biển báo dừng	en stoppskylt	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Du måste respektera stoppskylten.
463	cầu vượt	en viadukt	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. De byggde en viadukt nära hemmet.
464	hầm chui	en undergång	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Vi kommer att gå genom undergången.
465	địa danh	ett landmärke	Địa danh đó nằm gần con sông. Landmärket ligger nära floden.
466	biển báo giao thông	en trafikskylt	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Den här trafikskylten betyder stopp.
467	bức tượng	en staty	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Han såg den vackra statyn.
468	đài tưởng niệm	ett monument	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. De besökte det höga monumentet.
469	phía bắc	norr	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Den norra delen av den här staden är intressant.
470	phía nam	söder	Gió thổi từ phía nam. Vinden kommer från söder.
471	phía đông	öster	Gió thổi từ phía đông. Vinden kommer från öster.
472	phía tây	väster	Mặt trời lặn ở phía tây. Solen går ner i väster.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
473	đông bắc	nordost	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben bor i nordost.
474	tây bắc	nordväst	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Den delstaten ligger i nordväst.
475	đông nam	sydost	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Han bor i regionen i sydost.
476	tây nam	sydväst	Họ đã lái xe về phía tây nam. De körde mot sydväst.
477	quay đầu	en vändning	Đây là chỗ quay đầu. Det här är en vändning.
478	đường cụt	en återvändsgränd	Con phố đó là đường cụt. Den gatan är en återvändsgränd.
479	thang cuốn	en rulltrappa	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. Rulltrappan tar dig till översta våningen.
480	đường dốc	en ramp	Xe lăn cần có đường dốc. Rullstolar kräver ramper.
481	thời tiết	väder	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Det är fint väder idag.
482	nắng	solig	Anh ấy thích một ngày nắng. Han tycker om en solig dag.
483	nhiều mây	molnig	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. De förväntar sig en molnig eftermiddag.
484	mưa	regnig	Một ngày mưa có thể rất ảm cúng. En regnig dag kan vara mysig.
485	có gió	blåsig	Bên ngoài đang có gió. Det är blåsigt ute.
486	nóng	het	Trà này rất nóng. Det här teet är väldigt het.
487	lạnh	kall	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Den kalla vinden blåser på vintern.
488	ấm	varm	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Det var varmt på stranden idag.
489	mùa xuân	en vår	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Blommorna älskar våren.
490	mùa hè	en sommar	Mùa hè là một mùa rất nóng. Sommar är en väldigt varm årstid.
491	mùa thu	en höst	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Höst är min favoritårstid.
492	mùa đông	en vinter	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Vinter kan vara väldigt kall här.
493	mặt trời	en sol	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Solen skiner på himlen.
494	mặt trăng	en måne	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Jag ser den ljusa månen.
495	ngôi sao	en stjärna	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Jag ser en ljusstark stjärna.
496	bầu trời	en himmel	Chim bay trên bầu trời. Fåglar flyger på himlen.
497	đám mây	ett moln	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Ett mörkt moln döljer solen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
498	mưa	ett regn	Mưa rơi từ trên trời xuống. Regnet faller från himlen.
499	gió	en vind	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Vi känner den kalla vinden.
500	cơn bão	en storm	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. Den kraftiga stormen knäckte träden.